

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

**Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới một số cầu sập
và xuống cấp thuộc dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai
tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 437/TTr-STC ngày 19/9/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Tên dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới một số cầu sập và xuống cấp

Thuộc dự án: Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh.

- Địa điểm xây dựng: Huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát và Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Thời gian khởi công - hoàn thành: Từ ngày 14/4/2018 đến ngày 03/12/2021.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
	Tổng số	158.216.465.021	152.508.592.000
A	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	5.916.057.021	5.724.860.000

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
I	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	4.388.459.070	4.388.453.000
II	Hỗ trợ di dời đường ống cấp nước sinh hoạt	671.608.000	599.966.000
III	Di dời đường dây điện 0,4kv	739.198.594	626.471.000
IV	Cường chế kiểm đếm và cường chế thu hồi đất	4.399.000	0
V	Chi phí phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	112.392.357	109.970.000
B	Xây dựng	135.116.555.000	137.139.659.000
I	<i>Gói thầu C1-BD-W1: Khôi phục khẩn cấp một số cầu bị sập</i>	29.036.097.000	29.024.102.000
1	Công ty TNHH Hồng Phúc		13.760.767.000
1.1	<i>Xây dựng</i>		13.682.355.000
1.2	<i>Bảo hiểm</i>		78.412.000
2	Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp An Kim		7.881.781.000
2.1	<i>Xây dựng</i>		7.833.789.000
2.2	<i>Bảo hiểm</i>		47.992.000
3	Công ty TNHH Tân Lập		7.381.554.000
3.1	<i>Xây dựng</i>		7.337.958.000
3.2	<i>Bảo hiểm</i>		43.596.000
II	<i>Gói thầu C1-BD-W12: Xây dựng cầu An Mỹ, cầu An Xuyên, cầu Trảng và cầu Xéo</i>	66.758.638.000	68.024.553.000
1	Công ty TNHH Xây dựng Tấn Thành		31.236.698.000
1.1	<i>Xây dựng</i>		29.944.162.000
1.2	<i>Bảo hiểm</i>		161.567.000
1.3	<i>Hạng mục chung</i>		1.130.969.000
2	Công ty TNHH Xây dựng Hồng Châu		24.256.830.000
2.1	<i>Xây dựng</i>		23.358.460.000
2.2	<i>Bảo hiểm</i>		125.772.000
2.3	<i>Hạng mục chung</i>		772.598.000

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
3	Công ty Cổ phần Trường Sơn 145		12.531.025.000
3.1	<i>Xây dựng</i>		12.083.445.000
3.2	<i>Bảo hiểm</i>		62.661.000
3.3	<i>Hạng mục chung</i>		384.919.000
III	<i>Gói thầu C1-BD-W17: Xây dựng mới cầu Ngòi tại Km19+350 thuộc tuyến ĐT.633 (Chợ Gồm - ĐỀ GI)</i>	39.321.820.000	40.091.004.000
1	Xây dựng		39.107.146.000
2	Bảo hiểm		99.040.000
3	Hạng mục chung		884.818.000
C	Quản lý dự án	1.663.653.000	1.652.008.000
D	Tư vấn đầu tư xây dựng	8.049.042.000	6.558.130.000
I	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	1.984.717.000	1.789.820.000
1	Khảo sát; Lập dự án đầu tư	1.303.738.000	1.202.773.000
1.1	<i>Khảo sát địa hình</i>	76.505.000	76.505.000
1.2	<i>Khảo sát địa chất</i>	822.706.000	721.742.000
1.3	<i>Lập dự án đầu tư</i>	404.527.000	404.526.000
2	Khảo sát; Lập dự án đầu tư bổ sung	434.722.000	434.720.000
2.1	<i>Khảo sát địa hình</i>	34.592.000	34.592.000
2.2	<i>Khảo sát địa chất</i>	242.716.000	242.715.000
2.3	<i>Lập dự án đầu tư bổ sung</i>	157.414.000	157.413.000
3	Giám sát khảo sát lập dự án đầu tư	36.616.000	33.287.000
4	Giám sát khảo sát lập dự án đầu tư bổ sung	11.292.000	10.265.000
5	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	89.574.000	0
6	Đánh giá tác động môi trường	108.775.000	108.775.000
II	<i>Giai đoạn lập thiết kế BVTC</i>	6.064.325.000	4.768.310.000
1	Khảo sát; Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	2.109.304.000	1.843.078.000
1.1	<i>Khảo sát địa hình, địa chất</i>	661.816.000	611.705.000
1.2	<i>Lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán</i>	1.447.488.000	1.231.373.000
2	Giám sát khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	26.949.000	24.499.000

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
3	Giám sát thi công xây dựng	2.447.588.000	2.311.918.000
4	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây dựng	286.587.000	255.760.000
5	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công	5.261.000	5.260.000
6	Giám sát chính sách an toàn môi trường và xã hội	144.526.000	143.909.000
7	Giám sát đánh giá dự án đầu tư xây dựng	187.454.000	183.886.000
8	Thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng công trình	856.656.000	0
E	Chi phí khác	5.471.158.000	1.433.935.000
I	Bảo hiểm công trình	619.040.000	0
II	Hạng mục chung	3.334.818.000	0
III	Thẩm định dự án đầu tư	15.340.000	0
IV	Thẩm định dự án đầu tư bổ sung	5.449.000	5.448.000
V	Thẩm định thiết kế cơ sở	7.670.000	0
VI	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	186.277.000	167.739.000
VII	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng	143.293.000	129.050.000
VII I	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát thi công	4.000.000	4.000.000
IX	Rà phá bom mìn, vật nổ	154.484.000	152.542.000
1	<i>Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán</i>	<i>5.557.000</i>	<i>3.615.000</i>
2	<i>Thi công rà phá bom mìn, vật nổ</i>	<i>148.927.000</i>	<i>148.927.000</i>
X	Kiểm toán quyết toán	823.522.000	815.783.000
1	<i>Kiểm toán báo cáo tài chính</i>	<i>251.518.000</i>	<i>245.132.000</i>
2	<i>Kiểm toán báo cáo quyết toán</i>	<i>572.004.000</i>	<i>570.651.000</i>
XI	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	177.265.000	159.373.000
G	Dự phòng chi	2.000.000.000	0

2. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán	Thực hiện			
			Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán	Số vốn đã thu hồi so với giá trị quyết toán	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán
Tổng số	158.216.465	152.508.592	153.011.227	159.373	656.306	5.702
- Nguồn vốn ngân hàng thế giới WB			140.536.658			
- Nguồn ngân sách tỉnh			6.328.209			
+ Nguồn vốn đối ứng ODA			2.324.057			
+ Nguồn cấp quyền sử dụng đất			1.143.983			
+ Nguồn đầu tư tập trung			1.527.275			
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất			1.332.894			
- Nguồn ngân sách huyện			6.146.360			
+ Nguồn ngân sách huyện Hoài Ân (nguồn thu tiền sử dụng đất)			32.538			
+ Nguồn ngân sách huyện Phù Cát (nguồn thu tiền sử dụng đất)			1.290.290			
+ Nguồn ngân sách huyện Phù Cát (nguồn tăng thu ngân sách huyện)			214.709			
+ Nguồn NS huyện Phù Mỹ (nguồn thu tiền sử dụng đất)			1.917.470			

Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán	Thực hiện			
			Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị quyết toán	Số vốn đã thu hồi so với giá trị quyết toán	Số vốn phải thu hồi so với giá trị quyết toán
+ Nguồn ngân sách huyện Tây Sơn (nguồn thu tiền sử dụng đất)			434.720			
+ Nguồn ngân sách huyện Tuy Phước (nguồn thu tiền sử dụng đất)			2.243.524			
+ Nguồn ngân sách thị xã Hoài Nhơn (nguồn thu tiền sử dụng đất)			13.109			
Trong đó chi phí:						
Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng		5.724.860	5.724.860			
Xây dựng		137.139.659	137.695.001		555.342	
Quản lý dự án		1.652.008	1.652.008			
Tư vấn đầu tư xây dựng		6.558.130	6.664.796		100.964	5.702
Chi phí khác		1.433.935	1.274.562	159.373		

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giá đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
Tổng số			152.508.592	152.508.592
- Tài sản dài hạn (tài sản cố định)			152.508.592	152.508.592
- Tài sản ngắn hạn				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản

- a. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.
- b. Chi phí không tạo nên tài sản: không.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không.

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là: 152.508.592.000 đồng. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	152.508.592.000	
1. Đã bố trí	153.011.227.000	
- Nguồn vốn ngân hàng thế giới WB	140.536.658.000	
- Nguồn ngân sách tỉnh	6.328.209.000	
+ Nguồn vốn đối ứng ODA	2.324.057.000	
+ Nguồn cấp quyền sử dụng đất	1.143.983.000	
+ Nguồn đầu tư tập trung	1.527.275.000	
+ Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.332.894.000	
- Nguồn ngân sách huyện	6.146.360.000	
+ Nguồn ngân sách huyện Hoài Ân (nguồn thu tiền sử dụng đất)	32.538.000	
+ Nguồn ngân sách huyện Phù Cát (nguồn thu tiền sử dụng đất)	1.290.290.000	
+ Nguồn ngân sách huyện Phù Cát (nguồn tăng thu ngân sách huyện)	214.709.000	
+ Nguồn ngân sách huyện Phù Mỹ (nguồn thu tiền sử dụng đất)	1.917.470.000	
+ Nguồn ngân sách huyện Tây Sơn (nguồn thu tiền sử dụng đất)	434.720.000	
+ Nguồn ngân sách huyện Tuy Phước (nguồn thu tiền sử dụng đất)	2.243.524.000	
+ Nguồn ngân sách thị xã Hoài Nhơn (nguồn thu tiền sử dụng đất)	13.109.000	
2. Vốn đã thu hồi	656.306.000	
3. Vốn còn phải thu hồi	5.702.000	
4. Chưa bố trí	159.373.000	

- Tổng các khoản công nợ tính đến nộp báo cáo quyết toán (16/5/2022) là:

+ Tổng nợ phải thu: Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây dựng): 5.702.000 đồng.

+ Tổng nợ phải trả: Chi phí khác (Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán): 159.373.000 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng.	
Đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định
Tổng số	152.508.592.000
- Ban Quản lý Bảo trì đường bộ thuộc Sở Giao thông vận tải	108.093.976.667
+ Cầu Trắng (Km91+670, Tuyến ĐT.639B)	8.623.955.161
+ Cầu Dịch Nghi (Km17+415, Tuyến ĐT.634)	8.561.269.043
+ Cầu Xéo (Km20+543, Tuyến ĐT.630)	5.421.452.583
+ Cầu An Xuyên (Km46+020, Tuyến ĐT.639)	14.564.400.643
+ Cầu An Mỹ (Km45+500, Tuyến ĐT.639)	26.725.535.921
+ Cầu Ngòi (Km19+350 thuộc Tuyến ĐT.633 (Chợ Gồm - Đề Gi))	44.197.363.316
- UBND thị xã Hoài Nhơn	6.208.905.330
+ Cầu Phú Sơn (Km0+600, Tuyến SH.02)	2.149.012.135
+ Cầu Suối Sạn (Km1+100, Tuyến ĐH.11)	4.059.893.195
- UBND huyện Hoài Ân (Cầu Bù Nú (xã Bok Tới, huyện Hoài Ân))	7.934.871.942
- UBND huyện Tuy Phước (Cầu Trắng (xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước))	30.270.838.061

Điều 4. Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA NN và PTNT tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện Hoài Ân, Tuy Phước, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

Nguyễn Tự Công Hoàng